

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH**

Số: 114/TB-NĐQN

V/v giải trình Kết quả sản xuất
kinh doanh Quý 4/2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh.
Trụ sở chính: Tổ 33 khu 5, Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh.
Điện thoại: 0203.365.7539 Fax: 0203.365.7540
Người thực hiện CBTT: Ông Lê Duy Hạnh - Tổng Giám đốc.
Địa chỉ: Tổ 33 khu 5, Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh.
Loại thông tin công bố:
 24h Yêu Cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

I. Báo cáo tài chính Quý 4/2017 của Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

II. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 4/2017, lợi nhuận sau thuế lãi 259 tỷ đồng, tăng 441,7 tỷ đồng (tăng hơn 10%) so với quý 4/2016:

(Đơn vị: tỷ đồng)

Stt	Nội dung	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Chênh lệch
1	2	3	4	5=3-4
1	Tổng doanh thu (không bao gồm CLTG)	2.116,6	2.234,1	(117,5)
2	Tổng chi phí (không bao gồm CLTG)	1.834,4	2.115,9	(281,5)
3	Lợi nhuận (3=1-2)	282,2	118,2	164
4	CLTG (đã bù trừ lãi lỗ)	(23,2)	(300,9)	277,7
5	Lợi nhuận sau CLTG (5=3+4)	259	(182,7)	441,7



1. Nguyên nhân tăng lợi nhuận:

Trong quý 4/2017 do nhu cầu của Hệ thống điện đối với các nhà máy nhiệt điện không cao nên sản lượng điện phát chỉ đạt 78,8% so với cùng kỳ năm 2016, dẫn tới doanh thu hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán trong Quý 4/2017 đều thấp hơn so với cùng kỳ năm 2016. Trước tình hình đó, Công ty đã chủ động, linh hoạt vận hành các tổ máy đảm bảo hiệu quả kinh tế. Vì vậy, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 4/2017 tăng 41,8 tỷ đồng so với Quý 4/2016.

Chi phí lãi vay Quý 4/2017 giảm 33,9 tỷ đồng do dư nợ vay giảm so với cùng kỳ năm 2016 và chi phí chênh lệch tỷ giá giảm 277,7 tỷ đồng.

Lợi nhuận hoạt động khác Quý 4/2017 tăng 97,2 tỷ đồng so với Quý 4/2016 do trong kỳ Công ty ghi nhận một khoản thu nhập khác với giá trị 84 tỷ đồng.

2. Nguyên nhân giảm lợi nhuận:

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 4/2017 tăng 8,4 tỷ so với cùng kỳ năm 2016.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Website công ty;
- Lưu VT, TCKT.

Người công bố thông tin
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Duy Hạnh

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh

Địa chỉ : Tổ 33, khu 5, P. Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		2 488 874 855 010	1 986 981 682 402
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		319 787 794 331	300 616 744 710
1. Tiền	111		319 787 794 331	300 616 744 710
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 669 283 889 619	1 398 537 811 472
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 645 302 603 333	1 373 891 295 171
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		565 996 073	2 323 288 657
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		23 415 290 213	22 323 227 644
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		499 803 171 060	287 827 126 220
1. Hàng tồn kho	141		499 803 171 060	287 827 126 220
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			



1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		11 559 745 363 790	13 472 321 461 023
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		11 475 935 648 691	13 371 367 597 968
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11 473 449 425 640	13 369 047 767 249
- Nguyên giá	222		21 478 703 292 699	21 422 360 929 663
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10 005 253 867 059)	(8 053 313 162 414)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		2 486 223 051	2 319 830 719
- Nguyên giá	228		5 431 990 553	4 075 908 153
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 945 767 502)	(1 756 077 434)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5 439 059 474	2 396 184 463
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5 439 059 474	2 396 184 463
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1 500 000 000	5 000 000 000

1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1 500 000 000	5 000 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	76 870 655 625	93 557 678 592
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	551 159 814	54 200 000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	76 319 495 811	93 503 478 592
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	14 048 620 218 800	15 459 303 143 425

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		10 368 942 598 891	12 585 941 375 300
I - Nợ ngắn hạn	310		2 752 838 240 690	3 299 488 972 500
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		544 160 237 052	999 568 334 336
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		168 540 164	308 461 927
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3 155 398 565	31 261 022 247
4. Phải trả người lao động	314		75 906 788 450	76 767 152 045
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		147 940 639 361	176 933 416 311
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2 953 601 899	13 106 196 435
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1 945 664 761 930	1 965 751 454 778
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		31 486 019 658	33 176 933 019
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		1 402 253 611	2 616 001 402
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		7 616 104 358 201	9 286 452 402 800
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7 616 104 358 201	9 286 452 402 800
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		3 679 677 619 909
I - Vốn chủ sở hữu	410		3 679 677 619 909
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 500 000 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		4 500 000 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		230 890 628 441
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(257 800 000 000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12 696 830 922
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(806 109 839 454)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1 065 193 458 788)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		259 083 619 334
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14 048 620 218 800
			15 459 303 143 425

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG THỊ THU NGÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN VŨ LINH

TỔNG GIÁM ĐỐC




LÊ DUY HẠNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2 030 810 188 116	2 234 586 858 882	8 210 344 919 992	8 738 013 764 956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2 030 810 188 116	2 234 586 858 882	8 210 344 919 992	8 738 013 764 956
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 630 717 935 970	1 876 364 703 370	6 756 079 596 793	7 286 591 053 887
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		400 092 252 146	358 222 155 512	1 454 265 323 199	1 451 422 711 069
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10 760 344 593	(60 111 585 907)	30 174 631 513	15 437 308 035
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	190 404 040 713	430 736 906 396	803 551 364 964	1 014 467 101 833
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		157 315 143 435	191 213 620 164	668 891 962 277	774 943 815 601
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		40 432 355 102	32 009 590 090	79 416 163 860	67 948 989 185
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		180 016 200 924	(164 635 926 881)	601 472 425 888	384 443 928 086
11. Thu nhập khác	31		84 977 076 725	(1 568 356 050)	87 076 782 211	2 323 561 756
12. Chi phí khác	32		5 909 658 315	16 520 023 502	11 133 356 315	20 147 662 793
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		79 067 418 410	(18 088 379 552)	75 943 425 896	(17 824 101 037)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		259 083 619 334	(182 724 306 433)	677 415 851 784	366 619 827 049
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		259 083 619 334	(182 724 306 433)	677 415 851 784	366 619 827 049
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		525	(406)	1 455	815
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

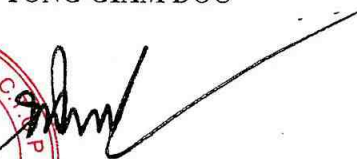
Ngày ..9.. tháng ..01.. năm 2018....

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÙNG-THỊ THU NGÂN

TRẦN VŨ LINH

LÊ DUY HẠNH

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo : Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh

Địa chỉ : Tổ 33, khu 5, P. Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh

MẪU SỐ B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		677 415 851 784	366 619 827 049
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1 956 122 961 691	1 954 219 475 989
- Các khoản dự phòng	03		(1 690 913 361)	33 176 933 019
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		109 642 630 475	110 697 966 905
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		664 855 237 773	771 983 583 900
- Chi phí lãi vay	06		668 891 962 277	774 943 815 601
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4 075 237 730 639	4 011 641 602 463
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(272 906 524 083)	10 390 741 244
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(194 792 062 059)	(76 778 779 189)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2 972 109 468 639)	(3 131 838 342 191)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(496 959 814)	23 733 248 685
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(156 178 968 140)	(171 853 225 564)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		492 800 000	7 000 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1 756 547 791)	(886 475 270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		477 490 000 113	664 415 770 178

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(502 517 464 771)	(86 509 448 439)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(31 211 803)	(27 186 364)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		3 500 000 000	(5 000 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 272 086 205	3 026 042 777
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(496 776 590 369)	(88 510 592 026)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		358 057 639 877	40 799 935 204
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(319 600 000 000)	(385 973 699 384)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(570 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		38 457 639 877	(345 174 334 180)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		19 171 049 621	230 730 843 972
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		300 616 744 710	69 885 900 738
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		319 787 794 331	300 616 744 710

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG THỊ THU NGÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN VŨ LINH

Lập ngày ...19... tháng ...01... năm 2018...

TỔNG GIÁM ĐỐC




LÊ DUY HẠNH

Tập đoàn điện lực Việt nam
Đơn vị: Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng
Ninh
Địa chỉ: Tổ 33, khu 5, P. Hà Khánh, Hạ
Long, Quảng Ninh

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 4 Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh và bán điện
- Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư xây dựng, quản lý và bán điện
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Kinh doanh và sản xuất điện
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày theo đúng chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: VND/USD
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo đúng chuẩn mực kế toán hiện hành.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

570
C
C
NH
QU
LOW

- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: trình bày theo phương pháp giá gốc.
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc + chi phí tiếp nhận
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận TSCĐ Theo giá gốc, trích khấu hao TSCĐ theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các khoản Công cụ dụng cụ xuất dùng không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ được đánh giá có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên 1 năm và chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản dư nợ gốc ngoại tệ được hạch toán vào chi phí trong kỳ.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Là doanh thu sản xuất điện
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính: Là lãi tiền gửi
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền				Cuối kỳ	Đầu năm	
- Tiền mặt				67 551 564	216 227 053	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				319 720 242 767	300 400 517 657	
- Tiền đang chuyển						
Cộng				319 787 794 331	300 616 744 710	
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ			Đầu năm	
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

b2) Dài hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn									
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp			Cuối kỳ			Đầu năm		
				Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con									
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;									
- Đầu tư vào đơn vị khác;				1 500 000 000		1 500 000 000	5 000 000 000	5 000 000 000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		1 645 302 603 333	1 373 891 295 171		
- Các khoản phải thu khách hàng khác					
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
- Các khoản phải thu khách hàng khác					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					
4. Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;		404 800			
- Các khoản phải thu khác.		23 414 885 413		22 323 227 644	
Cộng		23 415 290 213		22 323 227 644	

b) Dài hạn							
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;							
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Các khoản phải thu khác.							
Cộng							
Tổng cộng (a+b)		23 415 290 213			22 323 227 644		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ			Đầu năm			
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
a) Tiền;							
b) Hàng tồn kho;							
c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
Tổng cộng							
6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm			
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	498 085 593 970		286 402 809 576	
- Công cụ, dụng cụ;	1 717 577 090		1 424 316 644	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;				

- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XD CB;			3 994 517 071	2 396 184 463
- Sửa chữa.			1 444 542 403	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4 331 980 603 756	15 903 013 492 180	1 181 153 413 949	5 284 002 890	929 416 888	21 422 360 929 663
- Mua từ đầu năm		6 619 165 823		1 953 936 000		8 573 101 823
- Đầu tư XD CB hoàn Thành	50 987 366 735					50 987 366 735
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			3 218 105 522			3 218 105 522
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	4 382 967 970 491	15 909 632 658 003	1 177 935 308 427	7 237 938 890	929 416 888	21 478 703 292 699
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	979 712 785 669	6 564 300 392 057	506 216 457 949	2 154 109 851	929 416 888	8 053 313 162 414
- Khấu hao từ đầu năm	225 443 363 520	1 609 325 887 466	118 982 697 533	1 181 323 104		1 954 933 271 623
- Tăng khác						

- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			2 992 566 978			2 992 566 978
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 205 156 149 189	8 173 626 279 523	622 206 588 504	3 335 432 955	929 416 888	10 005 253 867 059
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	3 352 267 818 087	9 338 713 100 123	674 936 956 000	3 129 893 039		13 369 047 767 249
- Tại ngày cuối kỳ	3 177 811 821 302	7 736 006 378 480	555 728 719 923	3 902 505 935		11 473 449 425 640
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	40 547 619	149 550 000	2 529 432 667	1 160 585 375	929 416 888	4 809 532 549
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm			468 902 101		3 607 006 052			4 075 908 153
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác					1 356 082 400			1 356 082 400
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ			468 902 101		4 963 088 452			5 431 990 553
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm			52 520 395		1 703 557 039			1 756 077 434
- Khấu hao từ đầu năm			156 300 696		1 033 389 372			1 189 690 068
- Tăng khác			156 300 696		1 033 389 372			1 189 690 068

- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ			208 821 091		2 736 946 411		2 945 767 502
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm			416 381 706		1 903 449 013		2 319 830 719
- Tại ngày cuối kỳ			260 081 010		2 226 142 041		2 486 223 051
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay							
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;					614875091		614875091

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							

Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		
b) Dài hạn	551 159 814	54 200 000
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;	15 429 583	
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	535 730 231	54 200 000
Cộng(a+b)	551 159 814	54 200 000

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Đầu năm
-------------------------------------	----------------	--------------------------	----------------

Khoản vay	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1 945 664 761 930		2 027 207 801 511	2 047 294 494 359	1 965 751 454 778	
b) Vay dài hạn	7 616 104 358 201		445 610 297 023	2 115 958 341 622	9 286 452 402 800	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)	9 561 769 120 131		2 472 818 098 534	4 163 252 835 981	11 252 203 857 578	
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán		Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Các khoản phải trả người bán		544 160 237 052	999 568 334 336	
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	31 261 022 247	332 388 186 487	360 493 810 169	3 155 398 565
- Thuế GTGT	31 096 022 247	329 682 906 438	358 126 630 120	2 652 298 565
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				

- Thuế xuất, nhập khẩu		278 106 115	278 106 115	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	165 000 000	2 053 666 351	1 715 566 351	503 100 000
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		241 757 117	241 757 117	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		131 750 466	131 750 466	
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
b) Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			147 940 639 361	176 933 416 311
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán				
- Các khoản trích trước khác				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
19. Phải trả khác			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			2 953 601 899	13 106 196 435
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				

- Kinh phí công đoàn;		66 902 992		266 578 156			
- Bảo hiểm xã hội;				9 485 296			
- Bảo hiểm y tế;							
- Bảo hiểm thất nghiệp;							
- Phải trả về cổ phần hoá;							
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;							
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		15 827 000		15 827 000			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		2 870 871 907		12 814 305 983			
b) Dài hạn							
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn							
- Các khoản phải trả, phải nộp khác							
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)							
20. Doanh thu chưa thực hiện			Cuối kỳ	Đầu năm			
a) Ngắn hạn							
- Doanh thu nhận trước;							
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;							
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.							
b) Dài hạn							
- Doanh thu nhận trước							
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống							
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác							
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).							
21. Trái phiếu phát hành		Cuối kỳ			Đầu năm		
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	
a) Trái phiếu phát hành							
- Loại phát hành theo mệnh giá							
- Loại phát hành có chiết khấu							
- Loại phát hành có phụ trội							
Cộng							

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
---	--	--	--	--	--	--

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	31 486 019 658	33 176 933 019
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	31 486 019 658	33 176 933 019
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1		3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	4 500 000 000 000	230 890 628 441				- 386 700 000 000
- Tăng vốn trong năm nay	195 000 000					258 201 992 824
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay	195 000 000					129 301 992 824
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	4 500 000 000 000	230 890 628 441				- 257 800 000 000

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7		9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	12 696 830 922			- 1 483 525 691 238		2 873 361 768 125
- Tăng vốn trong năm nay						258 396 992 824
- Lãi trong năm nay				677 415 851 784		677 415 851 784
- Giảm vốn trong năm nay						129 496 992 824
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	12 696 830 922			- 806 109 839 454		3 679 677 619 909
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng					4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm					4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
+ Vốn góp Tăng trong năm					195 000 000	1 172 670 000
+ Vốn góp Giảm trong năm					195 000 000	1 172 670 000
+ Vốn góp Cuối kỳ					4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d) Cổ phiếu					Cuối kỳ	Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	12 696 830 922	12 696 830 922
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2 030 810 188 116	2 234 586 858 882
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	2 030 810 188 116	2 234 586 858 882
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	2 030 810 188 116	2 234 586 858 882
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1 630 717 935 970	1 876 364 703 370
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1 630 717 935 970	1 876 364 703 370
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	662 012 260	522 017 445

- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	180 000 000	750 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	9 918 332 333	- 61 383 603 352
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	10 760 344 593	- 60 111 585 907
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	157 315 143 435	191 213 620 164
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	33 088 897 278	239 523 286 232
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	190 404 040 713	430 736 906 396
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		169 181 818
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	84 977 076 725	- 1 737 537 868
Cộng	84 977 076 725	- 1 568 356 050
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		226 674 712
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	5 909 658 315	16 293 348 790
Cộng	5 909 658 315	16 520 023 502

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	40 432 355 102	32 009 590 090
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	78 035 100	3 974 545
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.	78 035 100	3 974 545
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1 002 756 810 395	1 248 157 064 343
- Chi phí nhân công;	126 143 511 886	96 245 056 326
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	487 986 818 042	474 282 916 262
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	33 870 416 286	36 132 612 118
- Chi phí khác bằng tiền.	19 732 958 454	53 100 047 772
Cộng	1 670 490 515 063	1 907 917 696 821

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Quý này năm nay	Quý này năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 358057639877

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 133800000000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Thu nhập của các thành viên quản lý:	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và thu nhập Ban Tổng Giám đốc:	2.082.894.528	1.660.188.244
Thù lao HĐQT và BKS:	2.220.829.440	1.685.204.027
Cộng:	4.303.723.968	3.345.392.271

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2017 tăng 441,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016 do một số nguyên nhân chính sau:

+ Nguyên nhân tăng lợi nhuận:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 4/2017 tăng 41,8 tỷ đồng so với Quý 4/2016.

- Chi phí lãi vay Quý 4/2017 giảm 33,9 tỷ đồng do dư nợ vay giảm so với cùng kỳ năm 2016 và chi phí chênh lệch tỷ giá giảm 277,7 tỷ đồng.

- Lợi nhuận hoạt động khác Quý 4/2017 tăng 97,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016 do trong kỳ Công ty ghi nhận khoản thu nhập khác với giá trị 84 tỷ đồng.

+ Nguyên nhân giảm lợi nhuận:

- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 4/2017 tăng 8,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016.

Người lập biểu



Phùng Thị Thu Ngân

Kế toán trưởng



Trần Vũ Linh



Lập ngày... 19 tháng... 01 năm... 2018

Tổng Giám đốc

Lê Duy Hạnh

C.P. H.A.